

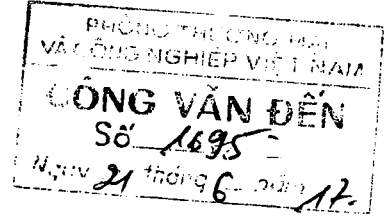
BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8022 /BTC-QLCS
V/v thu tiền thuê đất

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh



Bộ Tài chính nhận được Công văn số 5388/VPCP-ĐMDN ngày 25/5/2017 của Văn phòng Chính phủ chuyển kiến nghị của Công ty cổ phần Công nghệ mới địa chỉ số 7 Nam Quốc Cang, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh về việc thu tiền thuê đất. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Tại điểm a,c khoản 3, điểm b,c khoản 6 Điều 25, Điều 26 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

"Điều 25. Trách nhiệm của các cơ quan, người nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước và cảng vụ hàng không

3. Cơ quan thuế:

a) Xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất, số tiền thuê đất để xây dựng công trình ngầm, số tiền thuê đất có mặt nước, số tiền thuê mặt nước và thông báo cho người nộp theo quy định tại Nghị định này.

c) Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

6. Người thuê đất, thuê mặt nước:

b) Nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo đúng phương thức, thời hạn ghi trong Hợp đồng thuê đất, thuê mặt nước.

c) Quá thời hạn nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước theo thông báo của cơ quan thuế mà không nộp đủ tiền thuê đất, thuê mặt nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

Điều 26. Xử lý chậm nộp tiền thuê đất

Trường hợp chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước vào ngân sách nhà nước thì người được thuê đất, thuê mặt nước phải nộp tiền chậm nộp. Việc xác định tiền chậm nộp tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo mức quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành".

Căn cứ quy định trên, thì cơ quan thuế có trách nhiệm xác định đơn giá thuê đất; xác định số tiền thuê đất và thông báo cho người nộp thuế biết. Quá thời hạn nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế mà người thuê đất không nộp đủ tiền thuê đất, thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý Thuế. Trường hợp, trong năm 2015 và năm 2016, Công ty cổ phần Công nghệ mới đã nhận được Thông báo tạm nộp của cơ quan thuế mà Công ty chưa nộp tiền thì ngoài tiền thuê đất phải nộp, Công ty phải nộp thêm số tiền chậm nộp. Do nội dung

- HVĐT

- VP

Vinh

21.6.17

T. Hợp

này, Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh thực hiện xác định khi có đơn giá thuê đất mới của giai đoạn 2017-2018; đồng thời Bộ Tài chính không có hồ sơ cụ thể. Để đảm bảo chặt chẽ, phù hợp với thực tế vụ việc, Bộ Tài chính chuyên kiến nghị của Công ty cổ phần Công nghệ mới đến Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh để trả lời Công ty và gửi nội dung trả lời về Văn phòng Chính phủ để công khai trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Bộ Tài chính đề nghị Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh thực hiện. / *ly*

Nơi nhận:

- Như trên;
- VPCP;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI); ✓
- Tổng cục Thuế;
- Công ty CP Công nghệ mới;
- Lưu: VT, QLCS.

**TL BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN
PHỐ CỤC TRƯỞNG**



La Văn Thịnh

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 8013 /BTC-QLCS

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017

V/v kiến nghị của Hiệp hội Bất động sản TP HCM về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg



- VP/HH,
- H/VĐT,
- VP./

Kính gửi: Hiệp hội bất động sản thành phố Hồ Chí Minh

Văn phòng Chính phủ có Công văn số 5382/VPCP-ĐMDN ngày 25/5/2017 (kèm theo Công văn số 49/CV-HoREA ngày 15/5/2017 của Hiệp hội Bất động sản TP HCM về môi trường kinh doanh kể từ sau Hội nghị Thủ tướng và doanh nghiệp lần thứ nhất ngày 29/4/2016 tại thành phố Hồ Chí Minh); Bộ Tài chính có ý kiến đối với các kiến nghị liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính như sau:

Vch
21.6.17
T.kh
Nh

1. Về kiến nghị sớm ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc Quyết định thay thế Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg, Quyết định số 140/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

- Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2016, ngày 11/01/2017, Bộ Tài chính đã có Tờ trình Thủ tướng Chính phủ số 05/TTr-BTC về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị (Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ) và Tờ trình số 06/TTr-BTC về việc ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg ngày 19/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước.

- Sau khi dự thảo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành (dự kiến tháng 6/2017), Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản thay thế Quyết định số 09/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 86/2010/QĐ-TTg để đảm bảo sự phù hợp về căn cứ pháp lý với Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; theo đó hoàn thiện các chính sách này theo hướng toàn diện, tổng thể, chặt chẽ để đảm bảo việc quản lý, sử dụng nhà, đất có hiệu quả, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội tại thời điểm ban hành.

2. Về kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo sửa đổi Luật Đất đai về chế định đấu giá quyền sử dụng đất; sửa đổi Luật Đấu thầu về chế định đấu thầu dự án

có sử dụng đất để đảm bảo tính công khai, minh bạch, bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh

Ngày 14/9/2016, Bộ Tài chính đã có Công văn số 12760/BTC-PC gửi Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp đề xuất một số nội dung sửa đổi Luật Đất đai năm 2013; trong đó, đề nghị cơ quan chủ trì sửa đổi, bổ sung Điều 118 Luật Đất đai năm 2013 quy định về các trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất và các trường hợp không đấu giá quyền sử dụng đất theo hướng: (i) Thủ tướng Chính phủ quyết định giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá đối với trường hợp cụ thể (điểm i khoản 2 Điều 118) nhưng không áp dụng đối với trường hợp sử dụng đất vào mục đích “*đất thương mại, dịch vụ*”, “*đất ở*”; (ii) Đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư theo quy hoạch đối với trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường, di dời theo quy hoạch xây dựng đô thị. Đề nghị này của Bộ Tài chính là phù hợp với kiến nghị của Hiệp hội Bất động sản thành phố Hồ Chí Minh.

Bộ Tài chính trả lời để Hiệp hội bất động sản thành phố Hồ Chí Minh được biết./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Phòng TM&CN VN;
- Lưu VT, QLCS (3).

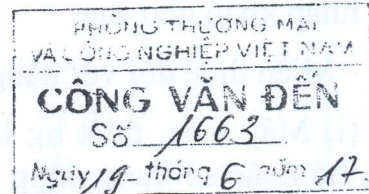
TL. BỘ TRƯỞNG
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Tạ Thanh Tú

Số: 7985/BTC-CST
V/v trả lời kiến nghị của
Hiệp hội doanh nghiệp
Châu Âu tại Việt Nam

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2017



Kính gửi:

- Văn phòng Chính phủ;
- Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).

Theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ tại công văn số 5406/VPCP-ĐMDN ngày 25/5/2017 về việc trả lời kiến nghị của Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam tại công văn số 1705/2017/OOG-PM/EUC, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về giới thiệu các ưu đãi thuế nhằm khuyến khích các hộ gia đình và doanh nghiệp giảm sử dụng năng lượng và lắp đặt hệ thống năng lượng mặt trời, gió hoặc các nguồn năng lượng tái tạo khác để giảm áp lực cho hệ thống phân phối điện

Để khuyến khích đầu tư và sử dụng các nguồn năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời) và các nguồn năng lượng tái tạo, Bộ Công thương đã chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015, phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 11/2017/QĐ-TTg ngày 11/4/2017 về cơ chế khuyến khích phát triển các dự án điện mặt trời tại Việt Nam; trong đó có quy định chính sách ưu đãi về thuế cho phát triển và sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời như sau:

- Về thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án; hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để phục vụ sản xuất của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Về thuế thu nhập doanh nghiệp: được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp như đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành về thuế.

- Ưu đãi về đất đai: được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật hiện hành áp dụng đối với dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư”.

Theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành, chính sách ưu đãi cụ thể như sau:

- HVĐT,
- VP,
- PTBV
- PC/...
Vinh
19.6.17

T hợp

a) Về thuế nhập khẩu

Theo pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với trường hợp dự án “Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải” thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ và được ưu đãi miễn thuế nhập khẩu như sau:

- Miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

(i) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

(ii) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

(iii) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

Việc miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại khoản này được áp dụng cho cả dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

- Được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư.

b) Về thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Theo pháp luật về thuế TNDN hiện hành:

(i) Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian mười lăm năm, miễn thuế tối đa không quá bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá chín năm tiếp theo đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới *sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường.*

(ii) Áp dụng thuế suất 20% (từ ngày 01/01/2016 là 17%) trong thời gian mười năm, miễn thuế trong 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với:

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

- Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

c) Về tiền thuê đất

Theo Điều 19, Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ đã quy định mức ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất được thực hiện theo lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, cụ thể:

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê nếu dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản với mức tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản thì miễn: (i) 03 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; (ii) 07 năm đối với dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iii) 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; (iv) 15 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

2. Về kiến nghị quy định về thuế nhằm kiểm soát chất lượng không khí và kiểm soát ô nhiễm (từ các nhà máy điện than, nhà máy xi măng và các nguồn ô nhiễm chính khác)

a) Về thuế tài nguyên

Để tăng cường quản lý, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả, góp phần bảo vệ môi trường, ngày 25/11/2009, Quốc hội đã thông qua Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12. Tại Luật thuế tài nguyên quy định 8 nhóm tài nguyên khoáng sản chịu thuế, trong đó có các loại than "*than an-tra-xít hàm lò; than an-tra-xít lộ thiên, than nâu, than mỡ, than khác*", người nộp thuế tài nguyên là tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Luật thuế tài nguyên quy định khung thuế suất đối với than antraxit hàm lò và than khác là 4-20%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 6-20%. Căn cứ khung thuế suất, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thuế suất cụ thể đối với từng loại tài nguyên trong từng thời kỳ bảo đảm các nguyên tắc góp phần quản lý nhà nước đối với tài nguyên, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo đảm nguồn thu ngân sách nhà nước và bình ổn thị trường.

Thuế suất thuế tài nguyên đối với than đã được điều chỉnh linh hoạt qua các thời kỳ như sau:

- Từ ngày 1/7/2010 đến trước ngày 1/2/2014, thuế suất đối với than antraxit hàm lò và than khác là 5%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 7% (Nghị quyết số 928/2010/UBTVQH12 ngày 19/4/2010 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

- Từ ngày 1/2/2014 đến trước ngày 1/7/2016, thuế suất đối với than antraxit hàm lò và than khác là 7%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 9% (Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH12 ngày 16/12/2013 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

- Từ ngày 1/7/2016 đến nay, thuế suất thuế tài nguyên hiện hành đối với than antraxit hầm lò và than khác là 10%; đối với than antraxit lộ thiên và than nâu, than mỡ là 12% (Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10/12/2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội).

b) Về thuế bảo vệ môi trường (BVMT)

Để hạn chế sử dụng những hàng hóa gây tác động xấu đến môi trường; khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường, khuyến khích phát triển kinh tế gắn với mục tiêu giảm ô nhiễm môi trường, ngày 15/11/2011 Quốc hội đã thông qua Luật thuế Bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12, có hiệu lực thi hành từ 1/1/2012.

Thuế BVMT là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, tại Luật thuế BVMT quy định “than đá” (bao gồm than nâu, than an-tra-xit, than mỡ, than đá khác) thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, không phân biệt than đá sản xuất trong nước và than đá nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hoặc nhập khẩu sản xuất để xuất khẩu. Trường hợp than đá xuất khẩu ra nước ngoài do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu thì không phải nộp thuế BVMT. Trường hợp than đá được tổ chức, hộ gia đình cá nhân mua để xuất khẩu thì cơ sở sản xuất hàng hóa phải kê khai nộp thuế BVMT khi bán hàng hóa.

Mức thuế tuyệt đối hiện hành đối với than đá (từ ngày 1/1/2012 đến nay) được quy định tại Biểu thuế suất thuế BVMT ban hành kèm theo Nghị quyết số 1269/2011/UBTVQH12 ngày 14/7/2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cụ thể:

Stt	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế (đồng/1 đơn vị hàng hóa)
1	Than nâu	Tấn	10.000
2	Than an-tra-xit	Tấn	20.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000
4	Than đá khác	Tấn	10.000

c) Về phí

*** Về phí đối với nước thải**

- Trước ngày 01/01/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/06/2003 về phí BVMT đối với nước thải và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2004. Do đó, khung pháp lý về phí BVMT đối với nước thải đã được xây dựng và thực hiện hơn 15 năm qua.

Kể từ ngày 01/01/2017, Phí BVMT đối với nước thải được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ. Theo đó, phí BVMT đối với nước thải công nghiệp được quy định dựa trên 06

chất gây ô nhiễm, cụ thể là Nhu cầu ô xy hóa học (COD), Chất rắn lơ lửng (TSS), Thủy ngân (Hg), Chì (Pb), Arsenic (As) và Cadmium (Cd). Việc quy định thu phí dựa vào số chất gây ô nhiễm đã đảm bảo nguyên tắc người gây ô nhiễm nhiều hơn phải trả phí nhiều hơn, qua đó góp phần xử lý nước thải hiệu quả hơn.

- Ngoài ra, Bộ Xây dựng đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 6/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải đã quy định cụ thể về giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải, trong đó quy định khung pháp lý để thực thi hiệu quả các tiêu chuẩn xử lý nước hiện hành.

** Về phí đối với khai thác khoáng sản*

Ngày 26/12/2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 164/2016/NĐ-CP về phí BVMT đối với khai thác khoáng sản (thay thế Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 29/2/2016) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Theo đó, khung mức phí áp dụng đối với khai thác than vẫn giữ nguyên như quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP là: 6.000 đồng - 10.000 đồng/tấn. Mức thu cụ thể giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Đối với đất đá bóc xúc thải ra trong quá trình khai thác khoáng sản, Nghị định số 12/2016/NĐ-CP và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP quy định thu 200 đồng/m³. Riêng khai thác than, chưa thu phí đối với đối tượng này đến hết năm 2017 để giảm bớt khó khăn cho doanh nghiệp.

3. Về kiến nghị “hướng dẫn trong Nghị định số 12/2015/NĐ-CP vẫn chưa toàn diện để phản ánh những nguyên tắc tích cực trong Luật số 71/2014/QH13. Ví dụ, có quy định các nguyên tắc chuyển đổi đối với dự án đầu tư ở các khu vực/vùng được ưu đãi, chứ không đối với các ngành được ưu đãi”

Bộ Tài chính tiếp thu ý kiến này để nghiên cứu, giải quyết trong quá trình xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật về thuế TNDN trong thời gian tới, đồng thời đề nghị Hiệp hội có ý kiến đề xuất cụ thể những nội dung cần sửa đổi về vấn đề này.

4. Về kiến nghị “đề nghị định nghĩa rõ các tiêu chí để được hưởng thuế suất 0% cho các dịch vụ xuất khẩu”

Tại khoản 3, Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) quy định:

Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng khi xuất khẩu, trừ một số trường hợp theo quy định.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Để quy định chi tiết Điều này, tại điểm b, khoản 1 Điều 6 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật thuế GTGT quy định:

b) Đối với dịch vụ xuất khẩu bao gồm dịch vụ cung ứng trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài hoặc ở trong khu phi thuế quan và tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, tiêu dùng trong khu phi thuế quan.

Trường hợp cung cấp dịch vụ mà hoạt động cung cấp vừa diễn ra tại Việt Nam, vừa diễn ra ở ngoài Việt Nam nhưng hợp đồng dịch vụ được ký kết giữa hai người nộp thuế tại Việt Nam hoặc có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì thuế suất 0% chỉ áp dụng đối với phần giá trị dịch vụ thực hiện ở ngoài Việt Nam, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất 0% trên toàn bộ giá trị hợp đồng. Trường hợp, hợp đồng không xác định riêng phần giá trị dịch vụ thực hiện tại Việt Nam thì giá tính thuế được xác định theo tỷ lệ (%) chi phí phát sinh tại Việt Nam trên tổng chi phí.

Cá nhân ở nước ngoài là người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và ở ngoài Việt Nam trong thời gian diễn ra việc cung ứng dịch vụ.

Tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan là tổ chức, cá nhân có đăng ký kinh doanh và các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với dịch vụ xuất khẩu, khái niệm tiêu dùng ngoài Việt Nam được chia theo các nhóm sau: (i) Dịch vụ trực tiếp cho tài sản là bất động sản mà bất động sản đó nằm ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; (ii) Dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải và phương tiện được sử dụng ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam; (iii) Dịch vụ được thực hiện trực tiếp liên quan đến hàng hoá được lưu giữ, trưng bày hoặc lưu thông ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam hoặc tại khu phi thuế quan (bao gồm khu cách ly); (iv) Dịch vụ được thực hiện ngoài lãnh thổ Việt Nam; (v) Dịch vụ cung cấp bằng phương tiện điện tử.

Hiện nay, Bộ Tài chính đang nghiên cứu đề trình các cấp có thẩm quyền hướng dẫn chi tiết hơn việc áp dụng thuế suất 0% đối với dịch vụ xuất khẩu để tránh vướng mắc trong thực hiện.

5. Về kiến nghị liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) đối với rượu vang và rượu mạnh: Bộ Tài chính ghi nhận kiến nghị của Hiệp hội, doanh nghiệp nhằm xây dựng chính sách thuế TTĐB ổn định và đơn giản.

Bộ Tài chính có ý kiến đề Quý cơ quan, đơn vị được biết./. *Duy*

Nơi nhận:

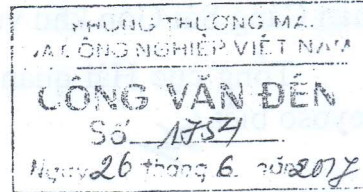
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đơn vị: TCT, TCHQ, Vụ PC;
- Lưu: VT, CST(TN)¹². *M*



Số 4098 /TCHQ-GSQL

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2017

V/v khai bổ sung



Kính gửi: Ông Nguyễn Ngọc Thoại - Công ty TNHH Beyoso
(Đ/c: 90/53 đường Trần Văn Ôn, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP. HCM)

Trả lời nội dung vướng mắc của ông Nguyễn Ngọc Thoại - Công ty TNHH Beyoso gửi đến Cổng thông tin điện tử của Chính phủ liên quan đến việc khai bổ sung, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Tại điểm b, khoản 1, Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định: “Người khai hải quan, người nộp thuế xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra;”.

Tại điểm a.2, khoản 3, Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định: “a.2) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ hải quan theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều này:

a.2.1) Đối với những chỉ tiêu thông tin Hệ thống hỗ trợ khai bổ sung sau thông quan quy định tại điểm 5 Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người khai hải quan khai nội dung thông tin khai bổ sung trên Hệ thống và nộp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung qua Hệ thống hoặc bằng giấy (01 bản chụp);

a.2.2) Đối với những chỉ tiêu thông tin khác, người khai hải quan nộp văn bản đề nghị khai bổ sung theo mẫu số 03/KBS/GSQL Phụ lục V ban hành kèm Thông tư này và 01 bản chụp các chứng từ liên quan đến việc khai bổ sung.”

Căn cứ quy định trên thì sau khi hàng hóa được thông quan, trường hợp Công ty TNHH Beyoso xác định có sai sót trong việc khai hải quan thì được khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông quan nhưng trước thời điểm cơ quan hải quan quyết định kiểm tra sau thông quan, thanh tra. Thủ tục khai bổ sung thực hiện theo quy định tại điểm a.2, khoản 3, Điều 20 Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính.

Liên quan đến việc này, Tổng cục Hải quan đã có văn bản thông báo nội dung vướng mắc của doanh nghiệp đến Chi cục Hải quan Cảng Sài Gòn khu vực 1 để liên hệ xử lý. Theo báo cáo của Chi cục Hải quan Cảng Sài Gòn khu vực 1 thì ngày 10/6/2017 Chi cục mới nhận được thông tin yêu cầu khai bổ sung của doanh nghiệp, Chi cục đã chủ động hướng dẫn doanh nghiệp khai báo bổ sung đối với nội dung cần điều chỉnh. Căn cứ điểm b, khoản 1, Điều 20 Thông tư

- HVT,
- VP/
Vsh

26.6.17

T.Ư.P
H

38/2015/TT-BTC, Chi cục Hải quan Cảng Sài Gòn khu vực 1 đã chấp thuận nội dung khai báo điều chỉnh của doanh nghiệp và hoàn thành các thủ tục theo quy định ngay trong ngày 13/6/2017. Trường hợp còn vướng mắc, đề nghị ông Nguyễn Ngọc Thoại - Công ty TNHH Beyoso liên hệ trực tiếp với Chi cục Hải quan Cảng Sài Gòn khu vực 1 để hướng dẫn xử lý.

Tổng cục Hải quan trả lời đề ông Nguyễn Ngọc Thoại - Công ty TNHH Beyoso biết./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (thay t/lời);
- Văn phòng Bộ Tài chính (thay b/cáo);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, GSQL (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Vũ Ngọc Anh

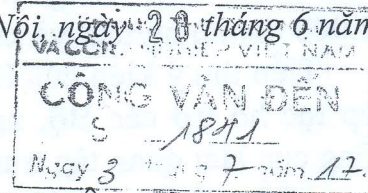
BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4313/TCHQ-PC

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2017

V/v trả lời kiến nghị của Hiệp hội
doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam



Kính gửi: Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam.

- H/ĐT,
- QH/ĐT,
- VP/
Vinh

Theo đề nghị của Văn phòng Chính phủ tại công văn số 5406/VPCP-ĐMDN ngày 15/5/2017 về việc trả lời kiến nghị của Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam tại công văn số 1705/2017/OOG-PM/EUC, tiếp theo công văn số 7985/BTC-CST ngày 16/6/2017 của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

1. Về kiến nghị liên quan đến ngưỡng giá trị tối thiểu cho hàng hóa nhập khẩu qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

Quá trình xây dựng Nghị định hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Tổng cục Hải quan đã nghiên cứu kỹ nội dung quy định “ngưỡng giá trị tối thiểu” để đảm bảo phù hợp với điều kiện của Việt Nam và tương đồng với các nước đang phát triển. Do đó, Khoản 2 Điều 29 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định hàng hóa nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh có trị giá hải quan từ 1.000.000 đồng Việt Nam trở xuống hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới 100.000 đồng Việt Nam đồng được miễn thuế.

Trường hợp hàng hóa có giá trị hải quan vượt quá 1.000.000 đồng Việt Nam hoặc có tổng số tiền phải nộp trên 100.000 đồng Việt Nam thì phải nộp thuế đối với toàn bộ lô hàng. Đề nghị Hiệp hội thực hiện theo đúng quy định của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

2. Về kiến nghị không áp dụng kiểm tra chuyên ngành cho hàng hóa giá trị thấp nhập khẩu qua dịch vụ chuyển phát nhanh:

Hiện tại, việc kiểm tra chuyên ngành bao gồm nhiều lĩnh vực khác nhau: kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa; kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm; kiểm dịch; kiểm tra về văn hóa phẩm,... các Bộ chuyên ngành đã có quy định cụ thể đối với từng trường hợp được miễn kiểm tra chuyên ngành. Về cơ bản, các Bộ chuyên ngành đều quy định đối với hàng hóa nằm trong định mức miễn thuế thì không phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành. Tuy nhiên, trong một số trường hợp có nguy cơ cao gây dịch bệnh, gây ảnh hưởng lớn đến môi trường thì hàng hóa có trị giá nhỏ vẫn phải thực hiện kiểm tra chuyên ngành.

3. Về kiến nghị Chính phủ hỗ trợ các Bộ, ban ngành đẩy nhanh tiến trình thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia cho tất cả các loại hàng hóa cần giấy phép chuyên ngành:

Trong thời gian vừa qua, với vai trò là Cơ quan thường trực, Tổng cục Hải quan đã kiến nghị Chính phủ nhiều giải pháp để hỗ trợ các Bộ, ngành trong việc

2-7-17
T. hợp
đh

đẩy nhanh tiến trình thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia. Kết quả đến ngày 31/5/2017, đã có 11 Bộ, ngành thực hiện 38 thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia với sự tham gia của gần 12.000 doanh nghiệp và xử lý hơn 370.000 hồ sơ.

Tiếp thu ý kiến của Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu, trong thời gian tới, để tiếp tục hỗ trợ các Bộ, ngành trong việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia, Tổng cục Hải quan tập trung thực hiện các nội dung sau:

- Đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh tiến độ, nâng cao hiệu quả thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại. Dự thảo nội dung của Chỉ thị đã đưa ra toàn diện các giải pháp để thúc đẩy triển khai Cơ chế một cửa quốc gia trong thời gian tới như:

+ Hoàn thiện cơ sở pháp lý, rà soát chuẩn hóa quy trình thủ tục.

+ Xây dựng, phát triển và kết nối hệ thống công nghệ thông tin.

+ Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; đơn giản hóa về thủ tục, rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa; chuyển mạnh sang hậu kiểm.

+ Giao các Bộ theo chức năng, nhiệm vụ rà soát, ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm tra chuyên ngành tại khâu thông quan thuộc lĩnh vực mình phụ trách, đảm bảo thống nhất, không chồng chéo, kiểm tra ít nhất.

+ Đảm bảo tài chính và nguồn lực để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia.

+ Đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyên truyền và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong việc tham gia thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

- Với vai trò Cơ quan thường trực, trong tháng 6/2017, Tổng cục Hải quan sẽ chủ động liên hệ với các Bộ, ngành để tổ chức các buổi làm việc trực tiếp giữa Lãnh đạo Bộ Tài chính với Lãnh đạo các Bộ, ngành để thúc đẩy việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia tại các Bộ, ngành.

- Hiện nay, Tổng cục Hải quan phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng và trình Chính phủ ban hành Nghị định về Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN và tạo thuận lợi thương mại, đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý để triển khai Cơ chế một cửa quốc gia trong thời gian tới.

- Trong tháng 6/2017, Tổng cục Hải quan sẽ hoàn thiện và ban hành Cẩm nang hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN. Cuốn cẩm nang này được đưa lên Cổng thông tin một cửa quốc gia và gửi các Bộ, ngành để hỗ trợ việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia tại các Bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp.

- Bên cạnh đó, Tổng cục Hải quan tiếp tục nỗ lực nâng cao chất lượng công tác điều phối, đôn đốc việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia của các Bộ, ngành. Hàng tháng, đôn đốc các Bộ, ngành gửi báo cáo kết quả thực hiện và tổng hợp, kiến nghị kịp thời các giải pháp để thúc đẩy việc triển khai Cơ chế một cửa quốc gia.

4. Về kiến nghị cập nhật cả thông tin tiếng Việt và tiếng Anh trên website Cổng thông tin một cửa quốc gia:

Tổng cục Hải quan tiếp thu ý kiến này. Trong thời gian tới, Tổng cục Hải quan sẽ đẩy mạnh việc cập nhật thông tin về hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính, tình hình triển khai của các Bộ, ngành trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (cả tiếng Việt và tiếng Anh).

5. Về tổ chức hội thảo, tập huấn cho cộng đồng doanh nghiệp về các thủ tục trên Cổng thông tin một cửa quốc gia

Nhằm giúp cho cộng đồng doanh nghiệp nâng cao nhận thức và thông tin đầy đủ về việc thực hiện các thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, trong thời gian vừa qua, Tổng cục Hải quan đã thực hiện nhiều hoạt động thông tin, tuyên truyền, như:

- Phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí viết bài trên báo viết, báo điện tử, trả lời phỏng vấn trên truyền hình Nhân dân, Truyền hình quốc hội,... về lợi ích, kết quả, giải pháp, mục tiêu, lộ trình, định hướng triển khai Cơ chế một cửa quốc gia.

- Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan tổ chức các khóa đào tạo tập huấn về thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia.

Dự kiến trong tháng 6/2017, Tổng cục Hải quan sẽ phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghệ Việt Nam tổ chức Hội nghị tập huấn về triển khai Cơ chế một cửa quốc gia tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếp thu ý kiến của Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu, trong thời gian tới, nhằm tiếp tục nâng cao nhận thức và hướng dẫn người dân và doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Tổng cục Hải quan sẽ tiếp tục đẩy mạnh đào tạo, tập huấn cho người dân và doanh nghiệp.

Tổng cục Hải quan có ý kiến đề Hiệp hội doanh nghiệp Châu Âu tại Việt Nam thông báo cho các doanh nghiệp được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Thứ trưởng Vũ Thị Mai (để b/c);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, PC (02b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



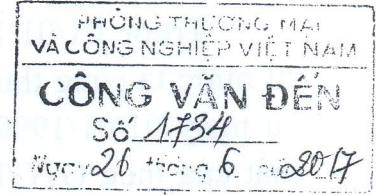
Vũ Ngọc Anh

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8253 /BTC-CST
V/v kiến nghị của ông Văn Nhân
Linh về sửa đổi Luật thuế TNDN

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2017



Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

- H.V.T,
- VP./.
V.h
26.6.17
T. hợp
rinh

Bộ Tài chính nhận được công văn số 5732/VPCP-ĐMDN ngày 02/6/2017 của Văn phòng Chính phủ đề nghị nghiên cứu ý kiến của ông Văn Nhân Linh phản ánh trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Nội dung phản ánh kiến nghị:

Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện nay tính theo tỷ lệ % đối với thu nhập thực tế của doanh nghiệp.

Nó thường trực gây ra sự toan tính của doanh nghiệp cho đến sự tính toán không chính xác của cơ quan kiểm tra.

- Tạo cơ hội cho các doanh nghiệp gian dối lách luật.
- Tạo cơ hội cho các cơ quan kiểm tra thuế hay kiểm toán ăn chia với doanh nghiệp mà năm nào cũng phải kiểm tra mất rất nhiều thời gian cho doanh nghiệp và cơ quan kiểm tra thuế.

Kiến nghị Chính phủ: Sửa đổi Luật thuế TNDN theo hướng tính tỷ lệ trên doanh thu hay số giá trị gia tăng.

Dù tính trên doanh số hay giá trị gia tăng cũng đều tùy theo ngành nghề và khu vực mà có những tỷ lệ tương ứng thích hợp.

Đảm bảo ngân sách không giảm nguồn thu mà hạn chế các doanh nghiệp gian lận và cơ quan kiểm tra thuế không phải nhiều việc như trước.

Về kiến nghị nêu trên, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Xét bản chất, thuế TNDN là một loại thuế trực thu đánh vào thu nhập chịu thuế của cơ sở sản xuất kinh doanh trong kỳ. Do đó, việc Luật thuế TNDN hiện hành quy định áp dụng mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế (trường hợp dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thì được áp

dụng mức thuế suất thấp hơn hoặc miễn, giảm thuế trong thời gian hưởng ưu đãi thuế) là hoàn toàn phù hợp với bản chất của sắc thuế TNDN. Theo đó, chỉ những doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi mới phải nộp thuế TNDN. Đồng thời, việc đánh thuế TNDN trên thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp cũng phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trước 01/01/1999 khi chưa áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT) thì nước ta cũng thu thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu, gọi là thuế doanh thu. Từ ngày 01/01/1999 đến nay áp dụng thuế GTGT thay thuế doanh thu. Bản chất của thuế GTGT là đánh trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ. Sắc thuế này (thuế giá trị gia tăng) là thuế gián thu, đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng, doanh nghiệp chỉ là người “thu hộ” thuế cho nhà nước.

Vì vậy, nếu Luật thuế TNDN cũng đánh thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu hoặc trên phần giá trị gia tăng (mà không quan tâm đến các chi phí doanh nghiệp bỏ ra) thì sẽ phản ánh không đúng bản chất của thuế TNDN, với lý do sau:


(i) Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ doanh nghiệp vẫn phải nộp thuế TNDN. Điều này không phản ánh đúng bản chất của sắc thuế và sẽ gặp phải phản ứng của các doanh nghiệp.

(ii) Thuế trực thu nói chung và thuế TNDN nói riêng điều tiết trực tiếp vào thu nhập của người nộp thuế, có xem xét đến hoàn cảnh, điều kiện và khả năng đóng góp của người nộp thuế. Do đó, thuế trực thu có vai trò phân phối lại thu nhập, góp phần giảm bớt sự chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư. Đây chính là ưu điểm của thuế trực thu.


Tuy nhiên, đối với một số trường hợp như đơn vị sự nghiệp, tổ chức khác không phải là doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế TNDN mà các đơn vị này xác định được doanh thu nhưng không xác định được chi phí, thu nhập của hoạt động kinh doanh thì pháp luật thuế TNDN cũng quy định đơn vị kê khai nộp thuế TNDN tính theo tỷ lệ % trên doanh thu để đơn giản, dễ thực hiện do các đối tượng nộp thuế này chưa tổ chức hạch toán kế toán đầy đủ.

Hiện nay, để đơn giản thủ tục hành chính, tạo sự minh bạch rõ ràng, tạo môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng, khuyến khích doanh nghiệp phát triển, Luật thuế TNDN đã sửa đổi nhiều quy định để sát với thực tế hơn, đơn giản trong thủ tục kê khai, nộp thuế. Doanh nghiệp tự khai, tự nộp thuế và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai đó. Trường hợp cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện doanh nghiệp khai sai hoặc

có hành vi gian lận, trốn thuế thì bị xử phạt theo quy định (nếu xác định có hành vi trốn thuế thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự).

Bộ Tài chính trả lời đề Văn phòng Chính phủ thông báo cho ông Văn Nhân Linh được biết./ 

Nơi nhận:

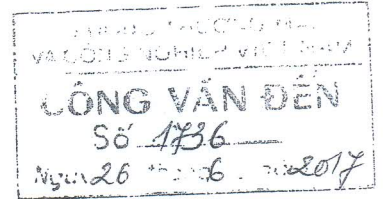
- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam; ✓
- Các đơn vị: TCT, Vụ PC;
- Lưu: VT, Vụ CST (TN). 

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Số: 882/BTC-CST
V/v trả lời kiến nghị

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2017



Kính gửi: Ông Lê Đình Dũng

HỒI-TỔC

- HVAT
- VP /
Vch
28.6.17

T. hợp
KH

Trả lời công văn số 5746/VPCP-ĐMDN ngày 02/6/2017 của Văn phòng Chính phủ về kiến nghị của Ông Lê Đình Dũng về việc bình đẳng thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động xuất bản, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì:

“2. Áp dụng thuế suất 10% đối với các khoản thu nhập sau:

...
b) Phần thu nhập từ hoạt động xuất bản của Nhà xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản”.

Căn cứ các quy định nêu trên, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động xuất bản đề nghị thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

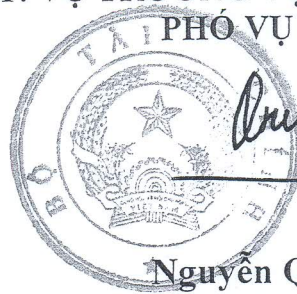
Bộ Tài chính ghi nhận kiến nghị của Ông Lê Đình Dũng để nghiên cứu khi sửa đổi, bổ sung Nghị định số 218/2013/NĐ-CP nêu trên.

Trân thành cảm ơn sự đóng góp, phối hợp của Ông./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- PC, TCT;
- Lưu: VT, CST (TN).

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH THUẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



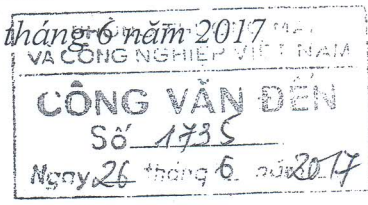
Nguyễn Quốc Hưng

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8212/BTC-CST
V/v phí dịch vụ duy trì hệ thống
kiểm tra trạng thái chứng thư số

Hà Nội, ngày 21 tháng 6 năm 2017



Kính gửi:

- Công ty TNHH kỹ thuật D&S Việt Nam;
- Công ty TNHH phân phối Cofco;
- Công ty TNHH BT Mạnh Đức;
- Công ty TNHH Á Châu.

- VP,
- HVĐT /
Vsh

26-6-17
T.kóp
nh

Bộ Tài chính nhận được công văn số 5747/VPVP-ĐMDN ngày 02/6/2017 và công văn số 5387/VPCP-ĐMDN ngày 25/5/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc chuyển kiến nghị của các Công ty (Công ty TNHH kỹ thuật D&S Việt Nam, Công ty TNHH phân phối Cofco, Công ty TNHH BT Mạnh Đức và Công ty TNHH Á Châu) về phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

- Tại điểm 7 mục VI Danh mục phí ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí quy định: Phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính.

- Tại khoản 3 Điều 38 Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số quy định: Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng có nghĩa vụ nộp phí và lệ phí cấp phép theo quy định.

- Tại Điều 2 Thông tư số 305/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số quy định: *Người nộp phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư số là các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho tổ chức, doanh nghiệp sử dụng theo quy định của pháp luật.*

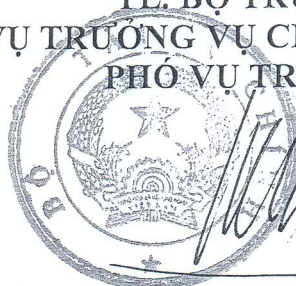
Căn cứ quy định nêu trên, người nộp phí là tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số; người sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số không phải nộp khoản phí này.

Bộ Tài chính trả lời để các Công ty biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (Vụ ĐMDN);
- Công TTĐT Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN; ✓
- Các Bộ: TTTT, Tư pháp;
- Vụ PC, Cục TCDN;
- Lưu: VT, CST (P5)(14b).

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH THUẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Vũ Khắc Liêm

Số: 8624/BTC-HCSN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2017

V/v khoản cước phí điện thoại
và mức phụ cấp đối với nhà
giáo

Kính gửi: Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ

Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ về việc khoản cước phí điện thoại và mức phụ cấp đối với nhà giáo (chuyển đến theo công văn số 6167/VPCP-ĐMDN ngày 14/6/2017 của Văn phòng Chính phủ); Về việc này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về khoản cước phí điện thoại

Theo Điểm d Khoản 2 Phụ lục số 01 hướng dẫn nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị sự nghiệp thực hiện chế độ tự chủ ban hành kèm Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 9/8/2006 của Bộ Tài chính, việc sử dụng điện thoại đối với trường hợp không đủ tiêu chuẩn trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động cho đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động được quy định như sau:

“Đối với trường hợp không đủ tiêu chuẩn trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động theo quy định trên, nhưng trong thực tế xét thấy cần thiết phải trang bị để phục vụ công việc chung thì Thủ trưởng đơn vị được quyết định việc cấp tiền để thanh toán tiền cước phí sử dụng điện thoại cho phù hợp (riêng tiền mua máy, chi phí lắp đặt và hòa mạng máy do cá nhân phải tự thanh toán). Đối với đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm một phần chi phí hoạt động: Mức thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại tối đa không quá 200.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại cố định tại nhà riêng và 400.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động; Đơn vị sự nghiệp kinh phí hoạt động do ngân sách bảo đảm: Mức thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại tối đa không quá 100.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại cố định tại nhà riêng và 200.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động.”

Do vậy, việc quy định phương thức khoản hàng tháng điện thoại nhà riêng và điện thoại di động trong quy chế chi tiêu nội bộ đối với Hiệu trưởng (200.000 đồng/tháng thuê bao điện thoại nhà riêng, 400.000 đồng/máy/tháng điện thoại di động), Phó Hiệu trưởng (100.000 đồng/tháng thuê bao điện thoại nhà riêng, 200.000 đồng/tháng/máy điện thoại di động), Trưởng phòng, Khoa và tương đương (100.000 đồng/máy/tháng điện thoại di động), Phó Trưởng phòng, Phó Trưởng Khoa, Tổ trưởng Bộ môn (70.000 đồng/máy/tháng điện thoại di động),

Tài xế cơ quan (70.000 đồng/máy/tháng điện thoại di động) là phù hợp với quy định tại Thông tư số 71/2006/TT-BTC.

2. Về chế độ phụ cấp đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy

Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính ban hành. Vì vậy, Bộ Tài chính đã chuyển công văn số 6167/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, trả lời Trường (công văn đính kèm).

Bộ Tài chính thông báo để Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Phòng Thương mại và CNVN;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, HCSN (11b).

TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH
HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP



Phạm Văn Trường

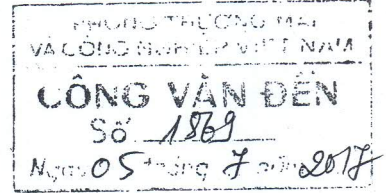
BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8628 /BTC-HCSN

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2017

V/v trả lời kiến nghị của
Trường Cao đẳng nghề Cần
Thơ



Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

- VP, TCCB,
- TC /

V.ch
5.7.17
T.kóp
Th

Ngày 16/6/2017, Bộ Tài chính nhận được công văn số 6167/VPCP-ĐMDN ngày 14/6/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý và trả lời kiến nghị của Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ về việc khoán cước phí điện thoại và mức phụ cấp đối với nhà giáo (có công văn và kiến nghị kèm theo).

1. Về khoán cước phí điện thoại: Ngày 28/6/2017, Bộ Tài chính đã có công văn số 8624/BTC-HCSN trả lời Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ (đính kèm).

2. Về chế độ phụ cấp đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy

Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành và Thông tư liên tịch số 01/2006/TTLT-BGD&ĐT-BNV-BTC ngày 23/01/2006 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg do Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính ban hành. Vì vậy, Bộ Tài chính chuyển công văn số 6167/VPCP-ĐMDN của Văn phòng Chính phủ đến Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu, trả lời Trường và gửi Văn phòng Chính phủ để công khai trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam để tổng hợp.

Trên đây là ý kiến của Bộ Tài chính để Bộ Giáo dục và Đào tạo biết và phối hợp thực hiện. /.

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Phòng Thương mại và CNVN; ✓
- Bộ Nội vụ;
- Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ;
- Vụ Pháp chế;
- Lưu: VT, HCSN (11b).



Trần Xuân Hà

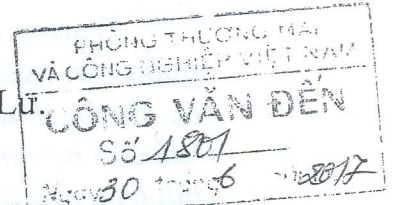
BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8575 /BTC-CST
V/v kiến nghị của doanh nghiệp
vận tải biển.

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2017

Kính gửi: Hiệp hội vận tải đoàn kết An Lữ.



Bộ Tài chính nhận được công văn số 5959/VPCP-ĐMDN ngày 8/6/2017 của Văn phòng Chính phủ chuyên kiến nghị của Hiệp hội vận tải đoàn kết An Lữ kiến nghị về chính sách thuế, phí liên quan đến hoạt động vận tải biển. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về đề nghị giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng (GTGT) 5% có thời hạn để giảm bớt khó khăn với ngành vận tải biển:

Tại khoản 3 Điều 1 Luật số 31/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT có quy định về mức thuế suất 0% như sau:

"Mức thuế suất 0% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, vận tải quốc tế và hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 5 của Luật này khi xuất khẩu..."

Tại khoản 3 Điều 8 Luật thuế GTGT có quy định về mức thuế suất 10% như sau:

"Mức thuế suất 10% áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ không quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này..."

Căn cứ quy định nêu trên, hoạt động vận tải biển trong nước thuộc đối tượng chịu thuế suất thuế GTGT 10% và thuế GTGT đầu vào phục vụ hoạt động vận tải doanh nghiệp được khấu trừ. Hoạt động vận tải biển quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế 0%, doanh nghiệp được khấu trừ thuế GTGT và hoàn thuế GTGT đầu vào. Việc quy định thuế suất thuế GTGT, đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế thuộc thẩm quyền của Quốc hội. Vì vậy, kiến nghị giảm mức thuế suất từ 10% xuống 5% vượt thẩm quyền của Bộ Tài chính nên đề nghị thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Về mức tính tiền chậm nộp:

Để giảm áp lực cho người nộp thuế Chính phủ đã trình Quốc hội giảm mức tính tiền chậm nộp từ 0,05%/ngày xuống mức 0,03%/ngày. Ngày 6/4/2016 Quốc hội đã thông qua Luật số 106/2016/QH13, trong đó tại khoản 3 Điều 3 quy định về tỷ lệ tính tiền chậm nộp thuế như sau:

"1. Người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp."

* HVĐT,
- VP./
V.ch
30.6.17
Đ. KSP
NH

Đối với các khoản nợ tiền thuế phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2016 mà người nộp thuế chưa nộp vào ngân sách nhà nước, kể cả khoản tiền nợ thuế được truy thu qua kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền thì được chuyển sang áp dụng mức tính tiền chậm nộp theo tỷ lệ quy định tại khoản này từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Trường hợp người nộp thuế cung ứng hàng hoá, dịch vụ được thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng chưa được thanh toán nên không nộp kịp thời các khoản thuế dẫn đến nợ thuế thì không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế còn nợ nhưng không vượt quá số tiền ngân sách nhà nước chưa thanh toán phát sinh trong thời gian ngân sách nhà nước chưa thanh toán.”

Tại Điều 111 Luật quản lý thuế có quy định: “Người bị xử phạt vi phạm pháp luật về thuế có quyền đề nghị miễn xử phạt vi phạm pháp luật về thuế trong trường hợp gặp thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác”.

Căn cứ theo quy định trên, trường hợp người nộp thuế chậm nộp tiền thuế so với thời hạn quy định, thời hạn gia hạn nộp thuế, thời hạn ghi trong thông báo của cơ quan quản lý thuế, thời hạn trong quyết định xử lý của cơ quan quản lý thuế thì phải nộp đủ tiền thuế và tiền chậm nộp theo mức bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền thuế chậm nộp, không phân biệt người nộp thuế đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Việc kiên nghị không tính tiền chậm nộp khi khách hàng chưa thanh toán (trừ trường hợp thanh toán bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước) là chưa phù hợp với quy định của Luật quản lý thuế. Đề nghị Hiệp hội thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Về đề nghị giảm phí cảng vụ, phí hàng hải, phí hoa tiêu, phí neo đậu, buộc phao, phí tàu lai:

- Tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí ra, vào cảng, bến thủy nội địa, không có quy định giảm phí. Mức phí, lệ phí được áp dụng từ năm 2008 đến nay chưa điều chỉnh tăng, trong khi đó chi phí phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ ngày càng tăng. Vì vậy, đề nghị thực hiện nộp phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 248/2016/TT-BTC.

- Về phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng hải:

Trên thực tế, chi phí cho việc cung ứng dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải hàng năm đều tăng, tuy nhiên, mức thu phí, lệ phí luôn được duy trì ổn định từ năm 2008 đến nay. Do số thu phí không đủ bù chi, hàng năm, ngân sách nhà nước đều phải bố trí dự toán ngân sách nhà nước để cân đối cho hoạt động cung ứng dịch vụ công ích trong lĩnh vực hàng hải, cụ thể: dự toán thu phí bảo đảm hàng hải năm 2017 là 1.430 tỷ đồng, dự toán chi ngân sách nhà nước cung ứng dịch vụ công ích bảo đảm an toàn hàng hải năm 2017 là 1.780 tỷ đồng.

Theo đó, mức thu phí, lệ phí hàng hải quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải là phù hợp.

+ Về việc miễn, giảm phí, lệ phí: Tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC đã quy định cụ thể các trường hợp được giảm phí, lệ phí hàng hải căn cứ theo số lượt tàu vào, ra khu vực hàng hải, theo từng loại tàu, và theo từng khu vực hàng hải; đồng thời cũng đã quy định cụ thể các trường hợp không phải nộp phí, lệ phí hàng hải.

Do vậy, đề nghị Hiệp hội vận tải đoàn kết An Lu căn cứ các quy định về giảm phí, lệ phí hàng hải theo quy định tại Thông tư số 261/2016/TT-BTC để vận dụng phù hợp, đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Về phí hoa tiêu, phí neo đậu, phí tàu lai:

Theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá (có hiệu lực từ 01/01/2017):

“Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khung giá đối với: dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt thuộc khu vực cảng biển) do trung ương quản lý; dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, do trung ương quản lý; dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường (trừ dịch vụ hoa tiêu, dẫn đường công ích sử dụng ngân sách trung ương do Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch)”.

Căn cứ các quy định trên, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam (có hiệu lực từ 01/01/2017) và Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam (có hiệu lực 01/7/2017).

Như vậy, theo quy định hiện hành, Bộ Giao thông Vận tải là cơ quan được giao thẩm quyền quy định về giá dịch vụ bốc dỡ container; giá dịch vụ hoa tiêu; giá sử dụng cầu, bến, phao neo; giá dịch vụ lai dắt.

Bộ Tài chính trả lời Hiệp hội vận tải đoàn kết An Lu biết và hướng dẫn các doanh nghiệp trong Hiệp hội thực hiện. / . / *th*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công Thông tin điện tử Chính phủ);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- TCT, Vụ PC, Cục TCDN, Cục QLG;
- Lưu: VT, Vụ CST(10b).

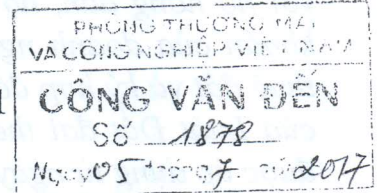
TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ CHÍNH SÁCH THUẾ



Phạm Đình Thi

Số: 8668 /BTC-QLCS
V/v kiến nghị của Công ty TNHH
MTV Cà phê 721.

Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2017



Kính gửi: Công ty TNHH MTV Cà phê 721

Bộ Tài chính nhận được Công văn số 5407/VPCP-ĐMDN ngày 25/5/2017 của Văn phòng Chính phủ kèm theo Công văn số 06/CV-CT ngày 22/5/2017 của Công ty TNHH MTV Cà phê 721 kiến nghị về thu tiền thuê đất sản xuất nông nghiệp và chính sách thuế giá trị gia tăng 5% đối với mặt hàng gạo. Về vấn đề này, Bộ Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về tiền thuê đất sản xuất nông nghiệp:

- Tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ quy định:

"Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 3 và bổ sung Khoản 9, Khoản 10, Khoản 11 vào Điều 18 như sau:

3. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này chỉ được thực hiện trực tiếp đối với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp...".

- Tại khoản 2, khoản 9 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định:

"Điều 19. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

2. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước. Trường hợp người thuê đất sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì thời gian xây dựng cơ bản vườn cây được miễn tiền thuê đất áp dụng đối với từng loại cây thực hiện theo quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc cây lâu năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản được thực hiện theo dự án gắn với việc Nhà nước cho thuê đất mới, chuyển từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất, không bao gồm các trường hợp đầu tư xây dựng cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất kinh doanh và tái canh vườn cây trên diện tích đất đang được Nhà nước cho thuê.

9. Miễn tiền thuê đất đến hết năm 2020 đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định của pháp luật cho từng vùng đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nay phải chuyển sang thuê đất và ký hợp đồng thuê đất

- H.VAT,
- VP,
Vinh
5.7.17
T.khop
an

với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai”.

- Tại mục 4 Công văn số 7810/BTC-QLCS ngày 12/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

“4. Về miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức

Việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nay phải chuyển sang thuê đất và ký hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai theo quy định tại khoản 9 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP được áp dụng từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2020”.

Căn cứ quy định trên:

- Việc miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức được thực hiện trực tiếp với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất là hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp nhận giao khoán của doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nay phải chuyển sang thuê đất và ký hợp đồng thuê đất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Đất đai; thời gian áp dụng miễn tiền thuê đất cho đối tượng này là từ ngày 01/01/2011 đến hết ngày 31/12/2020. Như vậy, đối với hộ nông dân, hộ nông trường viên, xã viên hợp tác xã nông nghiệp đang nhận giao khoán của doanh nghiệp thì không được hưởng chính sách miễn tiền thuê đất theo quy định.

- Diện tích trồng cà phê tái canh trong thời gian kiến thiết cơ bản không thuộc đối tượng miễn tiền thuê đất.

2. Về miễn không thu thuế giá trị gia tăng 5% đối với mặt hàng gạo

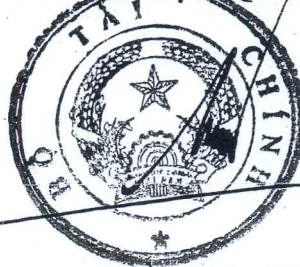
Liên quan đến vấn đề này, Bộ Tài chính đã có Công văn số 7476/BTC-CST ngày 08/6/2015 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chính sách thuế giá trị gia tăng đối với gạo; theo đó, chính sách thuế giá trị gia tăng đối với gạo thực hiện theo quy định hiện hành và đến ngày 29/6/2015, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý với đề nghị của Bộ Tài chính (Công văn số 4944/VPCP-KTTH ngày 29/6/2015 của Văn phòng Chính phủ). Vì vậy, Bộ Tài chính đề nghị chính sách thuế giá trị gia tăng đối với gạo thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Bộ Tài chính trả lời để Công ty TNHH MTV Cà phê 721 được biết./.

Nơi nhận: ?

- Như trên;
- VPCP;
- Bộ NN&PTNT;
- Tổng cty Cà phê VN;
- Phòng TM & CNVN; ✓
- TCT; Các Vụ: CST, PC;
- Lưu: VT, QLCS.

TL. BỘ TRƯỞNG
CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN



Trần Đức Thắng

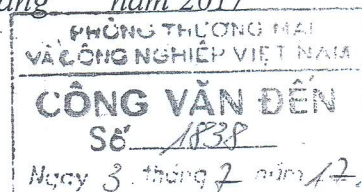
BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4391 /TCHQ-GSQL

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2017

V/v thực hiện công văn số
375/CTVN-ĐVHD và Thông tư
số 04/2017/TT-BNNPTNT.



Kính gửi: Công ty cổ phần Phú Lâm.

(Đ/c: thôn Văn Hội, xã Đại Thắng, huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội)

Trả lời kiến nghị tại công văn ngày 25/5/2017 của Công ty CP Phú Lâm (đại diện cho 10 doanh nghiệp nhập khẩu gỗ từ Châu Phi) đề nghị thông quan lô hàng gỗ đang tập kết tại cảng Hải Phòng, Tổng cục Hải quan có ý kiến như sau:

Ngày 27/12/2016, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có công văn số 375/CTVN-ĐVHD thông báo việc thực hiện theo Phụ lục CITES mới, áp dụng kể từ ngày 02/01/2017 cho tới khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư thay thế Thông tư số 40/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/9/2013.

Ngày 24/02/2017, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10/4/2017 và thay thế Thông tư số 40/2013/TT-BNNPTNT.

Công văn số 375/CTVN-ĐVHD và Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT đã bổ sung một số loài thực vật mới được đưa vào Phụ lục CITES (Phụ lục II). Nội dung bổ sung bao gồm: toàn bộ các loài trắc (cầm lai) thuộc chi Dalbergia (Dalbergia spp.), cây Guibouria (Guibourtia demeusei), gỗ Bubinga (Guibourtia pellegriniana), cây gỗ Guibourtia (Guibourtia tessmannii), Giáng hương tây phi (Pterocarpus erinaceus).

Do nội dung vướng mắc liên quan đến việc ban hành công văn số 375/CTVN-ĐVHD và thực hiện Thông tư số 04/2017/TT-BNNPTNT, thuộc trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Do vậy, đề nghị Công ty liên hệ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn thực hiện.

Tổng cục Hải quan có ý kiến để Công ty cổ phần Phú Lâm được biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TTĐT Chính phủ (để đăng tải);
- Thứ trưởng Vũ Thị Mai (để báo cáo);
- Phòng TM&CN Việt Nam;
- Lưu: VT, GSQL (3).

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

